



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012 TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoàn đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012 TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
(tuần từ 7/2/2020 đến 13/2/2020)
(Reporting period: from Feb 7th 2020 to Feb 13rd 2020)

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

2 Tên Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch

3 Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

4 Ngày lập báo cáo: Ngày 14 tháng 2 năm 2020
Reporting Date: 14/02/2020

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 13/02/2020	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 06/02/2020
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ per Fund	177,391,847,540	179,522,363,558
	của một lô chứng chỉ quỹ per lot of Fund Certificate	1,249,238,362	1,264,241,996
	của một chứng chỉ quỹ per Fund Certificate	12,492.38	12,642.41
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ per Fund	178,198,106,703	177,391,847,540
	của một lô chứng chỉ quỹ per lot of Fund Certificate	1,254,916,244	1,249,238,362
	của một chứng chỉ quỹ per Fund Certificate	12,549.16	12,492.38
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	56.78	(150.03)
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	56.78	(150.03)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	-	-
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
	Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
A.4			
	Giá trị cao nhất (VND) Highest Value (VND)	188,316,485,945	188,316,485,945
	Giá trị thấp nhất (VND) Lowest Value (VND)	122,079,150,333	118,216,595,461
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	12,400	12,600
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	12,600	12,400
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	200	(200)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND) Absolute difference (VND)	50.84	(92.38)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) hoặc dư (+)) Relative difference (discount(-) premium(+))	0.40%	-0.74%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND) Highest Value (VND)	13,650	13,650
	Giá trị thấp nhất (VND) Lowest Value (VND)	12,200	12,200



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC